KPMG

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số	0203001195	Ngày 30 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 9 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Thành	Phó chủ tịch *(từ ngày 6/10/2013)*
	Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch *(đến ngày 5/10/2013)*
	Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
	Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
	Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên (*từ ngày 13/4/2013*)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hường	Trưởng Ban kiểm soát
	Ông Phạm Văn Bằng	Thành viên
	Ông Praween Wirotpan	Thành viên (*từ ngày 13/4/2013*)
	Bà Nguyễn Thị Bích Thuỷ	Thành viên (*đến ngày 21/3/2013*)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc (*từ ngày 2/5/2013*)
	Ông Phạm Văn Viện	Tổng Giám đốc (*đến ngày 1/5/2013*)
	Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Số 2 An Đà Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (gọi riêng là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Công ty và công ty con") tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 25 -03- 2014

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") và công ty con ("Công ty và công ty con"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 13-02-134-b

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**882.653.563.858**	**878.311.567.083**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**29.343.739.671**	**98.035.825.035**
Tiền	111		14.343.739.671	17.535.825.035
Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	80.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**454.021.248.991**	**465.205.640.713**
Phải thu khách hàng	131		454.783.283.480	466.860.366.630
Trả trước cho người bán	132		13.890.047.743	10.464.479.442
Các khoản phải thu khác	135		1.780.267.019	4.313.143.892
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(16.432.349.251)	(16.432.349.251)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**391.937.400.423**	**305.810.186.721**
Hàng tồn kho	141		392.881.731.371	306.736.034.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(944.330.948)	(925.847.418)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.351.174.773**	**9.259.914.614**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.582.720.013	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.187.845.347	7.498.674.319
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	2.643.871.496	1.082.514.762
Tài sản ngắn hạn khác	158		936.737.917	678.725.533
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**928.337.642.414**	**781.776.984.864**
Tài sản cố định	**220**		**805.712.336.956**	**661.499.494.821**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	653.994.430.332	464.286.241.021
Nguyên giá	222		1.026.593.061.439	769.823.609.647
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(372.598.631.107)	(305.537.368.626)
Tài sản cố định vô hình	227	9	39.789.086.667	-
Nguyên giá	228		40.531.233.018	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(742.146.351)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	111.928.819.957	197.213.253.800
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**99.320.351.582**	**102.456.535.544**
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		97.720.351.582	100.856.535.544
Đầu tư dài hạn khác	258		1.600.000.000	1.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.304.953.876**	**17.820.954.499**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	23.304.953.876	17.820.954.499
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.810.991.206.272**	**1.660.088.551.947**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**584.942.516.578**	**546.204.523.749**
Nợ ngắn hạn	**310**		**584.942.516.578**	**546.204.523.749**
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	366.450.255.227	356.999.127.633
Phải trả người bán	312	14	81.024.357.830	47.669.162.984
Người mua trả tiền trước	313		1.290.881.644	2.260.938.042
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	36.084.221.270	52.590.247.322
Phải trả người lao động	315		29.380.879.592	24.128.478.767
Chi phí phải trả	316	16	54.914.626.169	51.858.009.258
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	11.899.150.259	10.691.060.483
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.898.144.587	7.499.260
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**	**18**	**1.226.048.689.694**	**1.113.884.028.198**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.226.048.689.694**	**1.113.884.028.198**
Vốn cổ phần	411	19	433.379.960.000	433.379.960.000
Quỹ khác	412		-	1.263.974.235
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	483.745.809.343	347.134.076.608
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	43.337.996.000	43.337.996.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		265.584.924.351	288.768.021.355
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.810.991.206.272**	**1.660.088.551.947**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ	USD	10.678	44.461

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

25 -03- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	01		2.489.090.155.885	2.363.895.016.496
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	8.357.408.316	3.599.773.266
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	2.480.732.747.569	2.360.295.243.230
Giá vốn hàng bán	11	23	1.606.454.372.157	1.577.991.316.463
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		874.278.375.412	782.303.926.767
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.354.527.573	2.526.664.224
Chi phí tài chính	22	25	24.071.088.440	41.232.332.808
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*20.893.764.749*	*39.842.528.66*
Chi phí bán hàng	24		381.453.081.533	296.447.001.923
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		100.813.521.575	82.680.836.316
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		372.295.211.437	364.470.419.944
Thu nhập khác	31		1.603.987.812	13.281.784.520
Chi phí khác	32		2.869.926.055	1.186.700.470
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.265.938.243)	12.095.084.050
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	41		13.616.379.603	8.425.141.058
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		384.645.652.797	384.990.645.052
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	95.067.125.456	91.185.844.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	-	2.520.224.932
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		289.578.527.341	291.284.575.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	27	6.681	6.721

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

25 -03- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**384.645.652.797**	**384.990.645.052**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	75.428.625.828	64.636.424.421
Các khoản dự phòng	03	18.483.530	3.311.963.286
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	120.350.114
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.360.035.913)	(9.723.436.525)
Chi phí lãi vay	06	20.893.764.749	39.842.528.866
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**465.626.490.991**	**483.178.475.214**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	13.293.131.563	(54.622.409.129)
Biến động hàng tồn kho	10	(86.145.697.232)	146.384.330.599
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	42.030.356.615	(32.408.375.043)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.537.500.423)	2.321.523.152
		431.266.781.514	**544.853.544.793**
Tiền lãi vay đã trả	13	(21.158.883.015)	(38.821.518.202)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(96.424.011.172)	(70.973.098.258)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20.679.032.578)	(22.224.065.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**293.004.854.749**	**412.834.862.686**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(223.959.787.872)	(220.166.067.863)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	4.115.477.265	10.025.891.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(219.844.310.607)**	**(210.140.176.170)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.393.664.357.632	1.194.445.193.656
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34	(1.383.834.001.138)	(1.218.545.069.503)
Tiền trả cổ tức	36	(151.682.986.000)	(130.013.588.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(141.852.629.506)**	**(154.113.463.847)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(68.692.085.364)**	**48.581.222.669**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**98.035.825.035**	**49.454.713.518**
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	**61**	**-**	**(111.152)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**29.343.739.671**	**98.035.825.035**

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

25 -03- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 3 năm 2011.

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

		31/12/2013		31/12/2012	
Tên công ty con	**Hoạt động chính**	**Tỷ lệ sở hữu đăng ký**	**Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết**	**Tỷ lệ sở hữu đăng ký**	**Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết**
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải	100%	100%	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và công ty con có 1.286 nhân viên (31/12/2012: 1.152 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Công ty và công ty con có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trường hợp phần lỗ lũy kế của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty và công ty con chỉ được ghi nhận phần lợi nhuận của mình khi toàn bộ phần lỗ lũy kế được thu hồi.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và công ty con tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ phát sinh trong kế hoạch được lập trước khi đầu tư). Dự phòng được hoàn nhập nếu giá trị có thể thu hồi tăng trở lại sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá thành phát hành vốn cổ phần được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(n) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sỡ hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của cuộc họp đại hội đồng cổ đông.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty và công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, và Công ty và công ty con hiện đang hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất, đó là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý, là Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền bị kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	608.018.006	202.880.554
Tiền gửi ngân hàng	13.735.721.665	17.332.944.481
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	80.500.000.000
	29.343.739.671	98.035.825.035

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	144.617.101.571	139.014.614.766

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và các công ty liên quan phải trả khi Công ty và công ty con yêu cầu.

Trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu ngắn hạn khác, bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	343.459.976	2.788.536.274
Phải thu khác	1.436.807.043	1.524.607.618
	1.780.267.019	4.313.143.892

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	38.893.460.214	12.125.930.086
Nguyên vật liệu	195.480.221.556	156.495.796.045
Công cụ, dụng cụ	4.015.626.828	4.719.600.253
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.439.149.445	26.964.520.821
Thành phẩm	121.053.273.328	106.430.186.934
	392.881.731.371	306.736.034.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(944.330.948)	(925.847.418)
	391.937.400.423	305.810.186.721

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	925.847.418	288.777.030
Tăng dự phòng trong năm	18.483.530	925.847.418
Hoàn nhập trong năm	-	(288.777.030)
Số dư cuối năm	944.330.948	925.847.418

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 391.937 triệu VND (31/12/2012: 305.810 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng trong nước để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con (Thuyết minh 13).

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu là thuế nhà thầu nước ngoài Công ty và công ty con đã nộp thừa và tiền thuê đất tạm nộp.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	311.957.929.114	400.986.838.349	41.978.319.470	14.900.522.714	769.823.609.647
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	225.755.703.593	17.560.791.680	19.166.914.228	1.425.667.555	263.909.077.056
Điều chỉnh giá trị tài sản theo quyết toán	(3.296.697.827)	(11.036.327)	-	-	(3.307.734.154)
Mua mới trong năm	-	7.904.176.228	-	207.469.567	8.111.645.795
Thanh lý	-	(1.382.229.763)	(285.855.123)	(4.126.005.356)	(5.794.090.242)
Xóa sổ	(149.650.288)	(692.772.265)	(24.785.000)	(1.752.937.824)	(2.620.145.377)
Phân loại lại (*)	(23.835.841)	(1.996.672.808)	(65.385.523)	(1.443.407.114)	(3.529.301.286)
Số dư cuối năm	534.243.448.751	422.369.095.094	60.769.208.052	9.211.309.542	1.026.593.061.439
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.750.437.961	246.611.446.728	11.585.573.958	7.589.909.979	305.537.368.626
Khấu hao trong năm	28.731.949.861	37.310.773.029	6.583.392.654	2.060.363.933	74.686.479.477
Thanh lý	-	(1.361.248.972)	(285.855.123)	(1.775.165.192)	(3.422.269.287)
Xóa sổ	(149.650.288)	(692.772.265)	(24.785.000)	(1.752.937.824)	(2.620.145.377)
Phân loại lại (*)	(5.561.496)	(741.648.477)	-	(835.592.359)	(1.582.802.332)
Các khoản khác	75.933.399	(143.674.481)	66.300.525	1.440.557	-
Số dư cuối năm	68.403.109.437	280.982.875.562	17.924.627.014	5.288.019.094	372.598.631.107
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	272.207.491.153	154.375.391.621	30.392.745.512	7.310.612.735	464.286.241.021
Số dư cuối năm	465.840.339.314	141.386.219.532	42.844.581.038	3.923.290.448	653.994.430.332

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 192.659 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 175.820 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 844.379 triệu VND (31/12/2012: 769.824 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng trong nước để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con (Thuyết minh 13).

Công ty đang trong quá trình di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh tới địa điểm mới tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Trong năm, Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục tài sản cố định hữu hình tại địa điểm mới và vẫn tiếp tục đầu tư vào các hạng mục tài sản cố định hữu hình khác mà hiện đang được ghi nhận vào tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10).

Đối với công trình hiện tại tại số 2, đường An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, Công ty đã nhận được các công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 1 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cho phép Công ty phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê. Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng đã yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo kế hoạch chi tiết về dự án tổ hợp tòa nhà. Theo đó, Công ty có thể phải trả lại cho Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng diện tích thuê đất hiện tại tại địa điểm hiện tại hoặc thay đổi mục đích sử dụng sau khi kế hoạch chi tiết được hoàn thành và phê duyệt bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các hạng mục nhà cửa và vật kiến trúc trên địa điểm hiện tại có thể bị đình chỉ hoặc thay đổi mục đích sử dụng sau khi kế hoạch chi tiết của dự án tổ hợp tòa nhà được hoàn thành và Công ty hoàn thành quá trình di chuyển tới địa điểm mới. Do kế hoạch cuối cùng chưa được phê duyệt, Công ty và công ty con tiếp tục trích khấu hao cho nhà cửa và vật kiến trục tại địa điểm mới như thường lệ. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian hữu dụng còn lại của các tài sản trên, nếu có, là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	77.400.000	-	77.400.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	40.453.833.018	40.453.833.018
Số dư cuối kỳ	77.400.000	40.453.833.018	40.531.233.018
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	6.450.000	735.696.351	742.146.351
Số dư cuối kỳ	6.450.000	735.696.351	742.146.351
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.950.000	39.718.136.667	39.789.086.667

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 các tài sản cố định vô hình có nguyên giá là 34.179 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con (Thuyết minh 13).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	197.213.253.800	157.098.769.090
Tăng trong năm	219.042.476.231	261.279.567.459
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(263.873.077.056)	(221.165.082.749)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(40.453.833.018)	-
Số dư cuối năm	111.928.819.957	197.213.253.800

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới	102.819.366.580	120.235.427.529
Nhà máy cho Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	49.994.000	75.002.877.725
Công trình khác	9.059.459.377	1.974.948.546
	111.928.819.957	197.213.253.800

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 111.929 triệu VND (31/12/2012: 122.210 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng trong nước để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con (Thuyết minh 13).

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013			31/12/2012		
	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư dài hạn tại:						
i. Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (a)	37,78%	37,78%	64.230.833.316	37,78%	37,78%	53.210.450.259
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong (b)	49,98%	49,98%	10.267.206.755	49,98%	49,98%	8.822.371.550
ii. Liên doanh						
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP (c)	51%	51%	23.222.311.511	83,36%	83,36%	38.823.713.735
iii. Các khoản đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Brigde Việt Nam			1.500.000.000			1.500.000.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu chính xác và máy CNC – PTM			100.000.000			100.000.000
			99.320.351.582			102.456.535.544

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh như sau:

Năm kết thúc ngày 31/12/2013	**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam VND**	**Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong VND**	**Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP VND**	**Tổng cộng VND**
Số dư đầu năm	53.210.450.259	8.822.371.550	38.823.713.735	100.856.535.544
Giảm trong năm	-	-	(16.752.563.565)	(16.752.563.565)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết và liên doanh trong năm	11.020.383.057	1.444.835.205	1.151.161.341	13.616.379.603
Số dư cuối năm	64.230.833.316	10.267.206.755	23.222.311.511	97.720.351.582

Năm kết thúc ngày 31/12/2012	**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam VND**	**Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong VND**	**Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP VND**	**Tổng cộng VND**
Số dư đầu năm	53.771.396.736	7.793.971.681	14.800.866.504	76.366.234.921
Tăng trong năm	-	-	24.214.934.565	24.214.934.565
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết và liên doanh trong năm	7.089.053.523	1.528.174.870	(192.087.335)	8.425.141.058
Cổ tức được chia trong năm	(7.650.000.000)	(499.775.000)	-	(8.149.775.000)
Số dư cuối năm	53.210.450.259	8.822.371.551	38.823.713.734	100.856.535.544

(a) Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007. Công ty liên kết này có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Đồng An II, xã Hòa Lợi, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa sử dụng cho dân dụng và công nghiệp.

(b) Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 1 tháng 7 năm 2004. Công ty liên kết này có trụ sở tại số 2, đường An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

(c) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng Chứng nhận Đầu tư ra Nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư Trong nước và Nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty. Ban đầu, Công ty giữ 51% và Công ty SMP giữ 49% vốn liên doanh. Các hoạt động chính của công ty liên doanh là sản xuất, bán các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác.

Theo biên bản họp của Ban Giám đốc của Công ty liên doanh vào ngày 7 tháng 2 năm 2012, Ban Giám đốc đã phê duyệt kế hoạch chuyển số dư Công ty liên doanh phải trả cho Công ty có giá trị 357.000 USD (tương đương với 7.462.371.000 VND), thành phần góp vốn bổ sung của Công ty vào Công ty liên doanh. Cũng theo biên bản này, để duy trì tỷ lệ vốn sở hữu ban đầu giữa hai bên, Công ty SMP sẽ góp thêm vốn bằng tiền mặt. Ngày 12 tháng 3 năm 2012, Công ty liên doanh nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0420 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty liên doanh.

Ngày 10 tháng 8 năm 2012, Ban Giám đốc Công ty liên doanh phê duyệt kế hoạch hoán đổi khoản tiền Công ty SMP phải trả cho Công ty với vốn sở hữu của Công ty SMP tại Công ty liên doanh. Theo đó, vốn góp của Công ty tại Công ty liên doanh tăng thêm 743.392,81 USD, dẫn đến việc vốn sở hữu của Công ty tại Công ty liên doanh tăng từ 51% lên 83,36% và vốn sở hữu của Công ty SMP giảm từ 49% xuống còn 16,84%.

Cũng vào ngày 10 tháng 8 năm 2012, Công ty và Công ty SMP đã ký một Biên bản ghi nhớ cho phép Công ty SMP có quyền ưu tiên được mua lại phần vốn sở hữu đã nắm giữ trước đó bởi Công ty SMP tại Công ty liên doanh theo nguyên giá trong vòng 12 tháng kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty SMP gửi cho Công ty một công văn yêu cầu được mua lại phần vốn sở hữu Công ty đang nắm giữ mà trước đó được nắm giữ bởi Công ty SMP. Trong năm 2013, Công ty SMP đã trả đầy đủ số tiền 743.392.81 USD. Công ty Liên doanh đang thực hiện các thủ tục chính thức để chuyển nhượng phần vốn sở hữu này. Do vậy, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty liên doanh giảm trở lại về 51%.

Dựa trên kế hoạch mới nhất, Công ty dự kiến giảm vốn sở hữu tại Công ty Liên doanh này xuống dưới 50% trong tương lai gần.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ (*)	16.440.595.062	12.753.560.201
Chi phí sửa chữa tài sản lớn	1.366.960.631	4.232.169.570
Chi phí khác	5.497.398.183	835.224.728
	23.304.953.876	17.820.954.499

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong năm (Thuyết minh 8). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá 3 năm.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	366.450.255.227	356.999.127.633

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6,2% - 6,5%	213.818.942.805	145.012.027.028
Khoản vay ngân hàng 2	USD	4%	2.541. 652.529	46.239.898.050
Khoản vay ngân hàng 3	VND	5,7%	10.178.013.700	70.402.862.102
Khoản vay ngân hàng 4	USD	4%	-	695.221.000
Khoản vay ngân hàng 5	VND	5,8% - 6,5%	-	14.444.649.700
Khoản vay ngân hàng 6	VND	4%	-	16.028.382.600
Khoản vay ngân hàng 7	VND	6,2%	7.383.137.000	22.236.303.057
Khoản vay ngân hàng 8	VND	6,4%	66.583.382.874	41.939.784.096
Khoản vay ngân hàng 9	USD	6,2%	49.616.399.619	-
Khoản vay ngân hàng 10	USD	6,3%	16.328.726.700	-
			366.450.255.227	356.999.127.633

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ là 1.790.535 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 1.651.487 triệu VND) bao gồm hàng tồn kho (Thuyết minh 6), các tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8), các tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9), chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10) và tất cả các tài sản khác.

14. Các khoản phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các công ty liên kết	11.755.388.283	7.715.362.860

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.939.291.973	19.153.928.491
Thuế xuất nhập khẩu	357.552.402	354.321.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.643.692.927	26.646.707.201
Thuế thu nhập cá nhân	3.143.683.968	6.435.289.669
	36.084.221.270	52.590.247.322

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	48.760.032.289	45.749.428.128
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.552.261.000
Chi phí vận chuyển	2.889.284.801	2.574.860.251
Lãi vay phải trả	755.892.398	1.021.010.664
Chi phí khác	1.368.506.681	960.449.215
	54.914.626.169	51.858.009.258

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.594.429.000	7.085.429.000
Kinh phí công đoàn	1.432.529.990	2.165.472.739
Các khoản phải trả khác	2.872.191.269	1.440.158.744
	11.899.150.259	10.691.060.483

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	433.379.960.000	175.139.331.251	40.208.144.516	280.761.794.137	-	929.489.229.904
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	291.284.575.956	-	291.284.575.956
Phân bổ vào các quỹ (Thuyết minh 21)	-	171.994.745.357	3.129.851.484	(175.124.596.841)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên	-	-	-	(18.292.107.250)	-	(18.292.107.250)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(86.675.992.000)	-	(86.675.992.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	-	(2.590.300.000)	-	(2.590.300.000)
Thay đổi khác	-	-	-	-	1.263.974.235	1.263.974.235
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	433.379.960.000	347.134.076.608	43.337.996.000	288.768.021.355	1.263.974.235	1.113.884.028.198
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	433.379.960.000	347.134.076.608	43.337.996.000	288.768.021.355	1.263.974.235	1.113.884.028.198
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	289.578.527.341	-	289.578.527.341
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 21)	-	136.611.732.735	-	(136.611.732.735)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi nhân viên	-	-	-	(20.369.677.905)	-	(20.369.677.905)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(151.682.986.000)	-	(151.682.986.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	-	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
Thay đổi khác	-	-	-	(97.227.705)	(1.263.974.235)	(1.361.201.940)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	433.379.960.000	483.745.809.343	43.337.996.000	265.584.924.351	-	1.226.048.689.694

19. Vốn cổ phần

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	43.337.996	433.379.960.000	43.337.996	433.379.960.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	43.337.996	433.379.960.000	43.337.996	433.379.960.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	43.337.996	433.379.960.000	43.337.996	433.379.960.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty và công ty con.

20. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 13 tháng 4 năm 2013 và ngày 15 tháng 11 năm 2013 đã quyết định phân phối các khoản cổ tức lần lượt là 86.675.992.000 VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) và 64.592.927.250 VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu). Trong năm trước, cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 86.675.592.000 VND vào ngày 26 tháng 4 năm 2012 (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu).

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Trong kỳ, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định trích 136.611 triệu VND vào Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận giữ lại của Công ty (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: trích 175.125 triệu VND vào Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính) (Thuyết minh 18).

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hang	2.489.090.155.885	2.363.895.016.496
Trong đó: Doanh thu bán sản phẩm	*2.399.515.218.304*	*2.326.697.524.911*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(8.357.408.316)	(3.599.773.266)
Doanh thu thuần	2.480.732.747.569	2.360.295.243.230

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán chủ yếu bao gồm giá vốn của các thành phẩm và nguyên vật liệu đã bán.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	4.115.477.265	1.476.296.693
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.050.308	1.050.367.531
	4.354.527.573	2.526.664.224

25. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	20.893.764.749	39.842.528.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.132.015.920	1.260.359.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.307.771	120.350.114
Chi phí tài chính khác	-	9.094.745
	24.071.088.440	41.232.332.808

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành	95.067.151.456	91.185.844.164
Thuế TNDN hoãn lại	-	2.520.224.932
Chi phí thuế thu nhập	95.067.151.456	93.706.069.096

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	384.645.652.797	384.990.645.052
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	96.161.413.199	96.247.661.263
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.632.594.583	2.063.856.790
Thu nhập không bị tính thuế	(3.404.094.901)	(4.846.929.811)
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	677.238.575	(2.278.744.078)
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận	-	2.520.224.932
Chi phí thuế TNDN	95.067.151.456	93.706.069.096

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 384.645.652.797 VND (2012: 384.990.645.052 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 43.337.996 cổ phiếu (2012: 43.337.996).

28. Các công cụ tài chính

(a) Các công cụ tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty và công ty con phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và công ty con như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và công ty con. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và công ty con nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	28.735.721.665	97.832.944.481
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	456.563.550.499	454.741.161.271
		485.299.272.164	552.574.105.752

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và công ty con.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty và công ty con chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty và công ty con đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc. Công ty và công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và công ty con. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2012 như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa quá hạn	439.270.950.348	453.880.910.371
Quá hạn trên 180 ngày	860.250.900	860.250.900
	440.131.201.248	454.741.161.271

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	16.432.349.251	13.757.456.353
Tăng dự phòng trong năm	-	2.674.892.898
Số dư cuối năm	16.432.349.251	16.432.349.251

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và công ty con.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	143.320.466.155	143.320.466.155	143.320.466.155
Các khoản vay ngắn hạn	366.450.255.227	371.907.098.445	371.907.098.445
	509.770.721.382	515.227.564.600	515.227.564.600

31/12/2012	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	97.361.699.503	97.361.699.503	97.361.699.503
Các khoản vay ngắn hạn	356.999.127.633	360.403.925.936	360.403.925.936
	454.360.827.136	457.765.625.439	457.765.625.439

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty và công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty và công ty con có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con, chủ yếu là đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty và công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty và công ty con có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.678	44.461
Phải trả người bán	(2.078.776)	(512.260)
Vay ngắn hạn	(120.543)	(3.024.910)
	(2.188.641)	(3.492.709)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty và công ty con áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
USD/VND	21.085	20.855

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty và công ty con sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 3%)	(1.038.318.648)
31/12/2012	
USD (mạnh thêm 5%)	(2.731.516.732)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty và công ty con.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty và công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	28.735.721.665	97.832.944.481
Nợ phải trả tài chính	(366.450.255.227)	(356.999.127.633)
	(337.714.533.562)	(259.166.183.152)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	29.343.739.671	29.343.739.671	98.035.825.035	98.035.825.035
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	456.563.550.499	456.563.550.499	471.173.510.522	471.173.510.522
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	(145.630.905.022)	(145.630.905.022)	(108.052.759.986)	(108.052.759.986)
- Các khoản vay ngắn hạn	(366.450.255.227)	(366.450.255.227)	(356.999.127.633)	(356.999.127.633)
	(26.173.870.079)	(26.173.870.079)	98.416.159.170	98.416.159.170

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	2012 VND
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam		
Bán hàng hóa	52.175.504.543	37.941.165.844
Mua hàng hóa và dịch vụ	151.526.286.803	102.895.059.807
Nhận cổ tức	2.998.800.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.248.582.240	3.317.235.800
Nhận cổ tức	-	899.595.000
Phí thuê kho	-	148.036.361
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP		
Bán hàng	10.184.010.262	10.053.208.708
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải		
Bán hàng	465.001.546.304	234.980.063.176
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	11.136.268.399	11.538.282.056

30. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	53.165.387.796	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	91.456.212.994
	53.165.387.796	91.456.212.994

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.430.051.428.022	1.337.513.551.265
Chi phí nhân công	167.211.615.860	163.139.707.310
Chi phí khấu hao	75.428.625.828	64.636.424.421
Chi phí cho nhà phân phối	253.082.585.534	169.719.462.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.054.932.570	128.231.475.832
Chi phí khác	50.219.676.497	43.245.718.132

M.S.D.N: 0200167782 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

25 -03- 2014